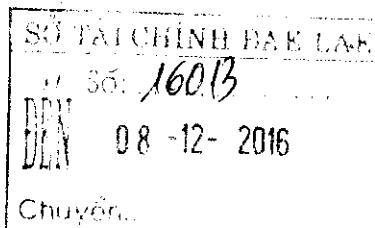


Đăk Lăk, ngày 07 tháng 12 năm 2016



BÁO CÁO
**Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2016;
dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2017**

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017; Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017; Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017; Thông tư số 91/2016/TT-BTC ngày 24/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017;

UBND tỉnh Đăk Lăk báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2016 và xây dựng dự toán ngân sách năm 2017 của tỉnh Đăk Lăk như sau:

PHẦN I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2016

I. Thu NSNN trên địa bàn

1. Tổng thu cân đối NSNN năm 2016 ước thực hiện là 4.100.000 triệu đồng, đạt 111,7% dự toán Trung ương và 97,6% dự toán HDND giao; tăng 20,2% so với năm 2015; trong đó:

- Thu thuế, phí và lệ phí 3.232.500 triệu đồng, đạt 103,2% dự toán Trung ương giao và 94,2% dự toán HDND tỉnh giao, tăng 20,2% so với năm 2015;
- Thu biện pháp tài chính 837.500 triệu đồng, tăng 71,8% dự toán Trung ương giao, tăng 16,9% dự toán HDND tỉnh giao, tăng 26,5% so với năm 2015. Trong đó: Thu tiền sử dụng đất 659.000 triệu đồng, tăng 119,7% dự toán Trung ương giao, tăng 31,8% dự toán HDND tỉnh giao; tăng 49,1% so với năm 2015; thu tiền bán nhà 33.000 triệu đồng, tăng so với dự toán Trung ương và HDND tỉnh giao; thu tại xã 8.500 triệu đồng, tăng 30,8% so với dự toán Trung ương và HDND tỉnh giao; thu khác ngân sách 137.000 triệu đồng (trong đó thu xử phạt vi phạm hành chính trong

lĩnh vực ATGT 80.000 triệu đồng), đạt 76,1% dự toán Trung ương giao và đạt 70,3% dự toán HĐND tỉnh giao;

- Thu thuế XNK: 30.000 triệu đồng, đạt 58,8% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 49,9% so với năm 2015;

(Chi tiết phụ lục số 1 kèm theo)

2. Thu ngân sách trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Tổng thu cân đối ngân sách các huyện, thị xã, thành phố ước thực hiện là: 2.050.000 triệu đồng, đạt 102% dự toán HĐND tỉnh giao; trong đó:

- Thu thuế, phí, lệ phí: 1.376.500 triệu đồng, đạt 93% dự toán;

- Thu biện pháp tài chính: 673.500 triệu đồng, đạt 128% dự toán;

Cụ thể từng huyện, thị xã, thành phố như sau:

+ 10 huyện, thị xã thu đạt và vượt dự toán HĐND giao là: Thành phố Buôn Ma Thuột đạt 102%; thị xã Buôn Hồ đạt 106%; các huyện: Ea H'leo đạt 105%, Bôl Đôn đạt 107%, Ea Kar đạt 119%, M'Drăk đạt 115%, Krông Pắc đạt 100%, Krông Bông đạt 115%, Lăk đạt 100%, Krông Năng đạt 137%.

+ 5 huyện thu không đạt dự toán HĐND giao là: Cư Kuin đạt 72%; Ea Súp đạt 97%, Cư M'gar đạt 90%, Krông Ana đạt 72%, Krông Búk đạt 94%.

(Chi tiết phụ lục số 2 kèm theo)

3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2016

Tổng thu cân đối NSNN năm 2016 của tỉnh Đăk Lăk, đạt 111,7% so với dự toán Trung ương giao nhưng chỉ đạt 97,6% dự toán HĐND tỉnh giao do các nguyên nhân chủ yếu sau:

Tình hình kinh tế trong tỉnh chưa có chuyển biến tích cực, hạn hán kéo dài diễn ra trên diện rộng (UBND tỉnh đã công bố rủi ro thiên tai do hạn hán cấp độ 1 trên địa bàn 10 huyện, thị xã; cấp độ 2 trên địa bàn 3 huyện) ảnh hưởng lớn đến sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp, thống kê sản lượng 3 năm (2014, 2015, 2016) của Công ty thủy điện Buôn Kuôp cho thấy sản lượng đều giảm qua các năm và đạt rất thấp so với công suất khả dụng;

Một số doanh nghiệp có số thu lớn đều giảm so với cùng kỳ: Doanh nghiệp lớn ngành xây dựng, ngành dịch vụ không đạt kế hoạch doanh thu nên tiền thuế phải nộp ngân sách giảm như: Chi nhánh Đăk Lăk – Tổng công ty Viễn thông Quân đội; Viễn thông Đăk Lăk; Công ty Điện lực Đăk Lăk; Công ty TNHH xây dựng Cầu đường Hoàng Nam; Công ty cổ phần Ong mít Đăk Lăk; Công ty cổ phần vật tư lương thực Đăk Lăk; Công ty mía đường 333...; bên cạnh đó các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp ở khu vực quốc doanh Trung ương cũng giảm do các công ty sản xuất cà phê, cao su, sản xuất nông nghiệp ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong công tác đôn đốc thu nợ và cưỡng chế nợ thuế, một số đơn vị vẫn chưa cương quyết áp dụng các biện pháp thu hồi nợ đọng thuế, do vậy tình trạng nợ đọng thuế vẫn còn ở mức cao, ước số nợ năm 2016 giảm không đáng kể, phần nào ảnh hưởng đến kết quả thu thuế năm 2016.

Ngoài ra, việc thực hiện các chính sách thuế mới sửa đổi, bổ sung như: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt; chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động bảo vệ môi trường, xác định tiền thuê đất đối với công ty nông, lâm, nghiệp sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản... đã ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách của tỉnh.

Các huyện, thị xã, thành phố chưa quản lý khai thác tốt nguồn thu từ cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn;

Các khoản do Cục Hải quan thu đạt thấp là do: Hiện nay, hầu hết các dự án đầu tư lớn của các doanh nghiệp trên địa bàn đều đã hoàn tất việc nhập khẩu, các dự án mới phát sinh ít, quy mô nhỏ lẻ, do đó, số thu NSNN từ lĩnh vực XNK giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2015.

II. Chi ngân sách địa phương năm 2016

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2016 ước thực hiện 13.264.704 triệu đồng, tăng 27,6% so với dự toán Trung ương và 18,8% dự toán HĐND tỉnh giao; tăng 5% so với năm 2015; trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 11.556.411 triệu đồng, bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 1.968.282 triệu đồng, tăng 51,6% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 41,4% so với năm 2015, trong đó:

- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước 783.300 triệu đồng, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh giao;
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 500.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán HĐND tỉnh giao;
- Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước 15.000 triệu đồng, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh giao;

Một số nguyên nhân làm chi đầu tư tăng so với dự toán HĐND tỉnh giao:

- + Chi từ nguồn chuyển nguồn và kết dư ngân sách: 374.982 triệu đồng;
- + Chi từ nguồn vốn vay ưu đãi: 45.000 triệu đồng;
- + Chi từ nguồn Trung ương bổ sung trong năm: 250.000 triệu đồng.

(Chi tiết phụ lục số 03 kèm theo)

* Đánh giá về tình hình phân bổ, giải ngân, khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư:

Công tác phân bổ vốn: Kế hoạch đầu tư năm 2016 của tỉnh được xây dựng theo các nguyên tắc sau:

- Thực hiện theo đúng các quy định tại Chỉ thị 1792/CT-TTg, từng bước khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải để tăng hiệu quả vốn đầu tư.

- Phù hợp với các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh và theo từng ngành, từng lĩnh vực, nhằm góp phần đạt được các mục tiêu, định hướng đã đề ra.

- Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ NSNN năm 2016.

- Trong từng ngành, lĩnh vực, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình đã hoàn thành và đã bàn giao đưa vào sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhưng chưa bố trí đủ vốn; thanh toán nợ xây dựng cơ bản; các dự án dự kiến hoàn thành năm 2016 (theo tiến độ trong quyết định đầu tư, khả năng cân đối vốn và khả năng thực hiện trong năm 2016); vốn đối ứng cho các dự án ODA theo tiến độ thực hiện dự án;

- Bố trí đủ vốn để thu hồi các khoản vốn ứng trước đến thời gian hoàn trả NSNN để giảm gánh nặng nợ cho NSNN.

- Bố trí vốn cho các dự án theo thứ tự ưu tiên:

(1) Các dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán.

(2) Các dự án hoàn thành nhưng chưa phê duyệt quyết toán.

(3) Các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2015 và sau năm 2015. Trong đó, các dự án chưa hoàn thành được bố trí vốn theo tiến độ ghi trong quyết định đầu tư, phù hợp với khả năng cân đối vốn và khả năng thực hiện giai đoạn 2016-2020.

(4) Chỉ mở mới các dự án thuộc chương trình mục tiêu sau khi đã bố trí đủ vốn cho các dự án hoàn thành và dự án chuyển tiếp. Các dự án khởi công mới trong kế hoạch đầu tư năm 2016 phải nằm trong quy hoạch đã được duyệt, thuộc nhiệm vụ NSNN, có quyết định phê duyệt dự án và đủ điều kiện theo quy định tại Chỉ thị 1792/CT-TTg.

- Không bố trí vốn đầu tư từ NSNN cho các dự án không thuộc nhiệm vụ chỉ đầu tư theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Bảo đảm tính công bằng, công khai, minh bạch, dân chủ trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư năm 2016.

* Về thực hiện trả nợ tạm ứng tồn ngân KBNN và vay tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Phát triển:

Đến đầu năm 2016, tỉnh còn nợ vay tín dụng ưu đãi Ngân hàng Phát triển là 379.491 triệu đồng.

- Trong 2016 vay vốn tồn ngân KBNN là 176.000 triệu đồng, vay Ngân hàng phát triển là 45.000 triệu đồng.

- Số nợ đến hạn phải trả vay ưu đãi Ngân hàng phát triển trong năm 2016 là 118.000 triệu đồng.

- Tổng số dư nợ đến cuối năm 2016 là: 424.491,6 triệu đồng (dự nợ vay tồn ngân KBNN 176.000 triệu đồng, dư nợ vay của Ngân hàng Phát triển 306.491 triệu đồng).

b) Chi thường xuyên: 9.494.939 triệu đồng, tăng 34,8% so với dự toán Trung ương và 25,2% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm, so với năm 2015 tăng 18,7%.

Nguyên nhân chủ yếu tăng chi thường xuyên năm 2016 chủ yếu như sau:

- Từ nguồn Trung ương bổ sung để thực hiện các chế độ, chính sách, các nhiệm vụ phát sinh là 600.557 triệu đồng, gồm: Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng 147.348 triệu đồng; hỗ trợ giống và khắc phục hậu quả hạn hán 79.400 triệu đồng; bù thủy lợi phí 59.244 triệu đồng; kinh phí bảo trợ xã hội 59.630 triệu đồng; kinh phí thực hiện tinh giản biên chế 26.696 triệu đồng; kinh phí bầu cử 28.604 triệu đồng; hỗ trợ kinh phí lên đô thị loại 4 thị trấn Ea Drăng huyện Ea H'Leo là 5.000 triệu đồng; kinh phí sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu 26.914 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi 24.200 triệu đồng; kinh phí mua vắc xin lở mồm long móng 5.725 triệu đồng; kinh phí thực hiện các chế độ chính sách, CCTL 63.850 triệu đồng.....

- Nguồn chuyển nguồn năm 2015 sang 1.178.326 triệu đồng;

- Nguồn kết dư năm 2015 của ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã) 138.949 triệu đồng.

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính là: 1.440 triệu đồng.

d) Chi từ nguồn dự phòng ngân sách là: 91.750 triệu đồng.

2. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu: 1.708.293 triệu đồng, đạt 81,4% so với dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia: 126.636 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao.

b) Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ: 1.581.657 triệu đồng, đạt 80,2% so với dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, do 390.000 triệu đồng chưa được Trung ương bố trí nguồn để thực hiện.

Trước tình hình thu ngân sách năm 2016 của tỉnh còn nhiều khó khăn, UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan thuế và các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác thu, chủ động sắp xếp, điều chỉnh các nhiệm vụ chi phù hợp với khả năng thu ngân sách, thực hiện triệt để thực hành tiết kiệm chi NSNN, đảm bảo cân đối thu, chi

ngân sách trên địa bàn; UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung mọi nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương, an sinh xã hội, không để xảy ra tình trạng nợ lương và các chính sách, chế độ cho người lao động, đảm bảo kinh phí cho an ninh, quốc phòng; phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

III. Công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh về thu, chi ngân sách năm 2016

Trong năm 2016, năng lực sản xuất mới đưa vào nền kinh tế không nhiều; vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước tăng không đáng kể so với năm 2015, trong khi việc thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp, nhà đầu tư cũng chưa mấy khả quan. Mặt khác, dưới tác động của biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến bất thường, hạn hán kéo dài diễn ra trên diện rộng, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn còn xảy ra; tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong tỉnh chậm hồi phục, giá cả một số nguyên liệu đầu vào có chiều hướng tăng cao, hạ tầng giao thông xuống cấp..., là những yếu tố làm hạn chế tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội của tỉnh.

Với tinh thần quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 và dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2016 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao; triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 06-CT/TU ngày 19/01/2016 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác thu NSNN; UBND tỉnh đã ban hành Văn bản số 1288/UBND-TCTM ngày 26/02/2016 về tăng cường các biện pháp thu NSNN năm 2016 và Văn bản số 5413/UBND-KT ngày 11/7/2016 của UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 03/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách Nhà nước năm 2016; các cấp, các ngành trong tỉnh đã tập trung vào những nhiệm vụ, giải pháp cụ thể sau:

a) Về thu ngân sách Nhà nước:

- Tăng cường công tác quản lý thu, khai thác nguồn thu, triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, chuyền giá, trốn thuế; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế, đảm bảo hoàn thuế đúng đối tượng, chính sách pháp luật thuế của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế; đẩy mạnh công tác phân cấp quản lý thu ngân sách Nhà nước về cơ sở; xây dựng kế hoạch tăng cường kiểm tra, thanh tra, thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế. Định kỳ công khai số thuế nợ đọng của từng địa phương, doanh nghiệp.

- Theo dõi, nắm chắc tình hình kinh tế trên địa bàn; phân tích, đánh giá kỹ các nhân tố làm ảnh hưởng đến tăng, giảm nguồn thu đối với từng ngành, từng lĩnh vực, từng khoản thu, từng sắc thuế, từng doanh nghiệp... để có các biện pháp chỉ đạo thu đúng, thu đủ và thu kịp thời các khoản thuế vào NSNN theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong công tác quản lý thu NSNN, triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, trốn thuế, gian lận thương mại; trong đó, tập trung rà soát,

năm chắc đối tượng, nguồn thu ngân sách trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN; đôn đốc các khoản phải thu theo kết luận kiểm toán, thanh tra và các cơ quan bảo vệ pháp luật.

- Đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất; tăng cường thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, nhất là đất nông nghiệp sang đất ở, kinh doanh; nhanh chóng chuyển các khoản thu xử phạt vi phạm hành chính, bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ Nhà nước vào ngân sách Nhà nước đầy đủ.

- Chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát lại các nguồn thu trên từng địa bàn, tìm các biện pháp tăng nguồn thu nhằm bù đắp cho các nguồn thu bị hụt để cố gắng phấn đấu thực hiện dự toán thu ngân sách đã được HĐND - UBND tỉnh giao năm 2016 đạt mức cao nhất;

Mặc dù đã đưa ra nhiều biện pháp và chỉ đạo quyết liệt về thu ngân sách; các cấp, các ngành tại địa phương đã nỗ lực phấn đấu thực hiện, nhưng do các nguyên nhân, yếu tố khách quan phát sinh như trên, nên tình hình thu ngân sách năm 2016 của tỉnh Đăk Lăk vẫn còn nhiều khó khăn, cần được sự quan tâm, hỗ trợ của Trung ương.

b) Về chi ngân sách Nhà nước:

- Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về ngân sách Nhà nước, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ thu, chi ngân sách theo dự toán đã được HĐND tỉnh thông qua.

- Điều hành, quản lý chi ngân sách Nhà nước chặt chẽ theo đúng dự toán được giao; rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi, hạn chế tối đa xử lý bổ sung ngoài dự toán.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015; triển khai Chính phủ điện tử theo Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ; thực hiện nhiệm vụ một cửa quốc gia theo Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước, kiểm tra tiêu chuẩn chất lượng, kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm... của hàng hóa nhập khẩu; đồng thời rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiếp tục triển khai thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ; xây dựng, báo cáo UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn 2016-2020; xây dựng lộ trình thoái vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi

phối hoặc không nắm giữ cổ phần, vốn góp; đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30 -NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị.

- Tăng cường quản lý đầu tư công theo quy định; tập trung xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản;

- Chủ động sử dụng các nguồn lực thuộc phạm vi quản lý để tập trung khắc phục hạn hán, ổn định, phát triển sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân vùng bị ảnh hưởng;

- Đẩy mạnh triển khai thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo phân công của Chính phủ nhằm thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ gắn với lộ trình thực hiện tính giá dịch vụ sự nghiệp công; đẩy mạnh việc chuyển từ phương thức hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công sang cơ chế đặt hàng.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát chi; kiên quyết từ chối không thanh toán, thu hồi để bộ sung dự phòng ngân sách địa phương đối với kinh phí thường xuyên đã giao trong dự toán đầu năm của các cơ quan và địa phương nhưng đến 30 tháng 6 năm 2016 chưa phân bổ, hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện, chưa phê duyệt dự toán, chưa tổ chức đấu thầu, trừ các khoản được phép thực hiện theo quy định của pháp luật và trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện;

- Quản lý chặt chẽ việc ứng trước và chuyển nguồn chi thường xuyên. Chỉ cho phép chuyển nguồn chi thường xuyên đối với một số khoản chi còn nhiệm vụ và thật sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật;

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư phát triển; thực hiện nghiêm quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn quy định về quản lý vốn đầu tư, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn NSNN và vốn trái phiếu Chính phủ. Rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi; cắt giảm tối đa các khoản chi chưa thực sự cần thiết, cấp bách theo đúng quy định của Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ. Chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi NSNN khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo.

- Thực hiện đúng quy định của Chính phủ về mua xe ô tô. Không ứng trước dự toán ngân sách năm sau; trừ trường hợp đặc biệt (thiên tai, bão, lũ, dịch bệnh, nhiệm vụ cấp thiết về quốc phòng, an ninh; các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác).

IV. Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2016

Trong năm 2016 đã sử dụng nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh để chi cho các nhiệm vụ cấp thiết, số tiền: 21.041 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đảm bảo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng 13.826 triệu đồng (trong đó: chi bổ sung vốn đầu tư XDCB công trình đường quốc phòng, nhà ăn, bếp thuộc khu vực phòng thủ điểm cao 559: 726 triệu đồng; Mở rộng tôn tạo sân mốc biên giới 45, 46, 47: 600 triệu đồng; phục vụ nhiệm vụ nắm địch các lực lượng thù địch gây bất ổn tình hình an ninh: 50 triệu đồng; hỗ trợ kinh phí cho quân đội Hoàng gia Campuchia xây dựng nhà làm việc đội K51 và nhà làm việc tiểu khu quân sự tỉnh Mundulkiri: 5.000 triệu đồng; hỗ trợ triển khai hoạt động cắm mốc tuyến biên giới VN – CPC: 350 triệu đồng; chi hỗ trợ cho Công an bảo vệ biên giới tỉnh Mundulkiri mua lương thực: 200 triệu đồng; xây dựng một dãy nhà ở 8 phòng nghỉ, 2 phòng vệ sinh: 1.400 triệu đồng; dự kiến đang trình kinh phí xây dựng đài quan sát bảo vệ biên giới, trực chiến đấu phòng không tại 3 đồn biên phòng 737, 739, 743: 4.400 triệu đồng; dự kiến chi cuối năm: 1.100 triệu đồng).

- Chi đảm bảo an ninh: 1.480 triệu đồng (trong đó: Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác tình báo tại địa bàn CPC: 150 triệu đồng; hỗ trợ Công an tỉnh Mundulkiri mua sắm phương tiện phục vụ công tác phối hợp đảm bảo an ninh biên giới: 230 triệu đồng; hỗ trợ phục vụ công tác tôn giáo, an ninh tôn giáo trên đại bàn: 100 triệu đồng; dự kiến chi cuối năm 1.000 triệu đồng).

- Chi phòng chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai: 3.485 triệu đồng (trong đó: Kinh phí phòng chống dịch sốt xuất huyết: 335 triệu đồng; kinh phí phòng chống dịch Zika: 350 triệu đồng; kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán vụ Hè Thu: 1.600 triệu đồng; dự kiến chi cuối năm 1.200 triệu đồng).

- Chi thực hiện các nhiệm vụ khác: 2.250 triệu đồng (gồm: kinh phí tổ chức diễn tập phòng chống cháy rừng: 500 triệu đồng; kinh phí cải tạo công trình đường từ thị trấn huyện đi làng thanh niên lập nghiệp nhằm đảm bảo đi lại cho người dân: 1.000 triệu đồng; kinh phí tổ chức chương trình “gặp gỡ địa phương – ngoại giao đoàn”: 750 triệu đồng)

PHẦN II

DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2017

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017 cho tỉnh Đăk Lăk;

Sau khi tổng hợp dự toán của các Sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố; UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự toán và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2017 của tỉnh như sau:

I. Dự toán và phân bổ dự toán thu ngân sách Nhà nước năm 2017

1. Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 4.500.000 triệu đồng, tăng 11,8% so với dự toán Trung ương giao; tăng 9% so với ước thực hiện năm 2016, trong đó:

- Thu Thuế, phí, lệ phí: 3.656.000 triệu đồng, tăng 13% so với ước thực hiện năm 2016;
- Thu biện pháp tài chính: 703.000 triệu đồng; bằng 84% so với ước thực hiện năm 2016;
- Thu xổ số kiến thiết: 115.000 triệu đồng; bằng dự toán Trung ương giao;
- Thu thuế XNK: 26.000 triệu đồng; bằng dự toán Trung ương giao;

*** Cơ sở của việc xây dựng dự toán thu năm 2017:**

- Tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2017 dự kiến 7% và tỷ lệ lạm phát (tăng giá) dự kiến 5%;
- Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt tăng từ 55% lên 60%;
- Thuế suất thuế tài nguyên tăng từ 4% lên 5%.

*** Một số khó khăn trong công tác thu năm 2017:**

Nguồn thu ngân sách Nhà nước của tỉnh Đăk Lăk phụ thuộc rất nhiều vào các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông sản, thủy điện, viễn thông, bia, xăng dầu,... nên giá cả các mặt hàng nông sản, sản lượng nước, sức mua của người tiêu dùng sẽ tác động rất lớn đến tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước của các đơn vị này. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh chủ yếu các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, doanh nghiệp sản xuất rất ít nên phụ thuộc rất nhiều vào giá cả thị trường, dự báo một số mặt hàng chủ yếu như cà phê, cao su, hồ tiêu,... vẫn không tăng so với năm 2016; theo dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn Đăk Lăk do mùa mưa năm 2016 ngắn, hạn hán năm 2016 kéo dài, diễn ra trên diện rộng và rất nghiêm trọng nên lượng nước ngầm khu vực Tây Nguyên giảm

nhiều, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động của các Công ty thủy điện; nợ đọng xây dựng cơ bản vẫn còn cao nên khả năng công trình mở mới sẽ hạn chế; qua khảo sát các đơn vị trong tỉnh thì năm 2017 không có năng lực sản xuất mới nào lớn phát sinh.

II. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2017

1. Căn cứ phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2017

Luật Ngân sách Nhà nước đã được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25/6/2015, việc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương cho các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán cho tỉnh Đăk Lăk và các Nghị quyết của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017 cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương; Nghị quyết về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017; Nghị quyết về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách.

Năm 2017 là năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020, ngoài các chính sách, chế độ do Trung ương quy định, thì các chế độ, chính sách do HĐND tỉnh ban hành phát sinh nhu cầu kinh phí rất lớn; do đó, để đảm bảo nguồn thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định, dự toán chi ngân sách năm 2017 của tỉnh đã thực hiện triệt để tiết kiệm, giảm, giãn các khoản chi thường xuyên theo quy định để bố trí cho các chế độ, chính sách phát sinh trên địa bàn tỉnh.

2. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2017

Tổng chi ngân sách năm 2017: 12.613.488 triệu đồng, trong đó:

2.1. Chi cân đối NSDP 11.591.484 triệu đồng, gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 1.567.530 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước: 861.630 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 517.000 triệu đồng; trong đó:

+ Khối tỉnh 130.000 triệu đồng; Khối huyện, thị xã, thành phố 387.000 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu hồi tiền trả nợ vay 41.000 triệu đồng;

- Chi từ nguồn thu XSKT 115.000 triệu đồng;

- Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 32.900 triệu đồng;

b) Chi thường xuyên: Tổng chi thường xuyên 9.802.614 triệu đồng, trong đó:

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 21.850 triệu đồng;

- Chi sự nghiệp phát triển giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 4.555.885 triệu đồng;

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường 145.012 triệu đồng.

Các sự nghiệp còn lại như: Sự nghiệp y tế và dân số Kế hoạch hóa gia đình; sự nghiệp môi trường; sự nghiệp kinh tế; chi cho quốc phòng, an ninh; quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể; sự nghiệp phát thanh, truyền hình; văn hóa thông tin; thể dục thể thao; trợ giá trợ cước... được bố trí chi bảo đảm cho các cấp, các ngành thực hiện nhiệm vụ được giao; bảo đảm kinh phí cho việc tăng biên chế của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các chính sách, chế độ của Trung ương và HĐND tỉnh ban hành.

c) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.440 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao.

d) Dự phòng ngân sách: 219.900 triệu đồng, bằng dự toán Trung ương giao, để khắc phục hậu quả thiên tai và thực hiện những nhiệm vụ trong năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2.2. Phân bổ dự toán chi từ nguồn Trung ương bổ sung vốn theo mục tiêu đã xác định: 1.022.004 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ: 793.733 triệu đồng;
- Vốn thực hiện các chế độ, chính sách 5.382 triệu đồng;
- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia: 222.889 triệu đồng.

2.3. Bội chi ngân sách địa phương 32.900 triệu đồng;

2.4 Tổng số vay trong năm: 325.900 triệu đồng.

(*Chi tiết có các phụ lục kèm theo*)

III. Bổ sung ngân sách cho các huyện, thị xã, thành phố năm 2017

Dự toán thu, chi ngân sách giao cho từng huyện, thị xã, thành phố năm 2017 được xác định theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của từng cấp ngân sách; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên dự toán ngân sách địa phương năm 2017; tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp. Dự toán chi NSNN năm 2017 được xây dựng trên cơ sở nguồn theo dự toán thu và số bổ sung cân đối năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương và địa phương ban hành đến ngày 31/5/2016.

Phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2017 đã bố trí đảm bảo thực hiện chế độ tiền lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương do Trung ương và HĐND tỉnh quy định, đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội; thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương và HĐND tỉnh ban hành trên các lĩnh vực, sự nghiệp giao cho các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố;

Cho đến nay, thu ngân sách của tỉnh vẫn chưa cân đối được nhu cầu chi, còn phải nhận bổ sung từ ngân sách Trung ương, cho nên khả năng bố trí ngân sách so

với nhu cầu chi của các cấp, các ngành, các đơn vị dự toán vẫn còn rất hạn hẹp; vì vậy, trong quá trình thực hiện đòi hỏi các cấp, các ngành, các đơn vị dự toán phải thực hiện chi tiêu ngân sách đúng chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức và trên tinh thần hết sức tiết kiệm, sử dụng ngân sách một cách có hiệu quả để hoàn thành nhiệm vụ được giao; phải đảm bảo bố trí và thực hiện cải cách tiền lương theo quy định. Đối với ngân sách huyện, thị xã, thành phố phải bố trí dự phòng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, tối thiểu bằng số HĐND tỉnh giao; các cấp, các ngành, các đơn vị dự toán phải thực hiện nghiêm túc việc công khai, minh bạch ngân sách Nhà nước theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

PHẦN III

CÁC BIỆN PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2017

Với điều kiện đặc thù của tỉnh, sản xuất nông nghiệp là chủ yếu; nguồn thu chủ yếu của tỉnh xuất phát từ sản phẩm của cây cà phê, cao su, hồ tiêu; các loại nông sản này lại phụ thuộc rất nhiều vào giá cả thị trường thế giới và thời tiết, khí hậu, nên nguồn thu không ổn định và bền vững. Các yếu tố này ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế cũng như khả năng thu NSNN năm 2017 của tỉnh.

Mặt khác, sau khi triển khai thực hiện Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng; nguồn thu thuế giá trị gia tăng từ hoạt động kinh doanh nông sản không còn, nên tỉnh không có khả năng khai thác nguồn thu từ các sản phẩm chủ lực của địa phương, dẫn đến hụt nguồn thu rất lớn, gây rất nhiều khó khăn cho tỉnh trong việc cân đối thực hiện các nhiệm vụ chi theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

Từ ngày 01/01/2015, thực hiện Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế đã ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thu NSNN năm 2017 của tỉnh. Bên cạnh đó, năm 2017 là năm có ý nghĩa rất quan trọng, là năm đầu tiên của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 theo Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Nhằm đảm bảo bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 của ngành, lĩnh vực và địa phương; kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; UBND tỉnh sẽ tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành, các đơn vị thực hiện một số biện pháp như sau:

I. Về thu ngân sách Nhà nước

1. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tạo mọi điều kiện thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nhất là trên các lĩnh vực thuế, thủ tục thu hút đầu tư... Tăng cường phối hợp giữa các lực lượng chức

năng để kiểm soát, chặt chẽ nguồn thu, chống thất thu, chống buôn lậu và gian lận thương mại, gian lận giá.

2. Thường xuyên nắm chắc đối tượng, nguồn thu ngân sách trên địa bàn; kiểm soát chặt chẽ việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách Nhà nước. Tập trung trọng điểm quản lý và khai thác các nguồn thu từ kinh doanh vận tải, kinh doanh nhà hàng, khách sạn, khai thác khoáng sản; các dự án đầu tư đã hết thời hạn ưu đãi thuế, thu chuyển mục đích sử dụng đất, cấp quyền sử dụng đất... Phấn đấu thu ngân sách Nhà nước năm 2017 hoàn thành dự toán HĐND tỉnh giao.

3. Đẩy mạnh việc phân cấp quản lý thu thuế của các doanh nghiệp về cơ sở để các huyện, thị xã, thành phố chủ động chỉ đạo, đôn đốc thu được kịp thời, hiệu quả.

4. Tăng cường thu nợ thuế, hạn chế các khoản nợ thuế mới phát sinh; đây là nhiệm vụ quan trọng giao cho các huyện, thị xã, thành phố.

5. Đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, thu nợ tiền đất, thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước, tăng cường thu xử phạt vi phạm hành chính, kịp thời bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

II. Về chi ngân sách

1. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương rà soát tổng thể các chế độ, chính sách (nhất là các chính sách an sinh xã hội) để bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ các chính sách chồng chéo, trùng lắp, kém hiệu quả để dành nguồn cho các chính sách an sinh xã hội cấp thiết. Chủ động bố trí đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Không trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách mới khi chưa cân đối được nguồn.

2. Các cấp, các ngành, các đơn vị thực hiện việc lập, xét duyệt và phân bổ dự toán ngân sách sát với tình hình thực tế và khả năng ngân sách. Các đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo chi trong dự toán, đúng mục tiêu đã duyệt. UBND các cấp điều hành ngân sách của mình theo đúng quy định của pháp luật để thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Thực hiện chương trình hành động phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát về tài chính, đảm bảo sử dụng ngân sách Nhà nước tiết kiệm, có hiệu quả. Thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2015 và dự toán ngân sách năm 2017 ở tất cả các cấp, các ngành, các đơn vị dự toán theo Quyết định số 192/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

3. Trong thời gian các Nghị định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực chưa được ban hành, các Sở, ngành của tỉnh (đơn vị dự toán cấp 1) chủ động xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà

nước; xác định nhu cầu kinh phí đối với từng danh mục theo Kế hoạch số 323/KH-UBND ngày 25/01/2016 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk để UBND tỉnh giao quyền tự chủ theo quy định trong thời kỳ ổn định 2017 - 2020

4. Đẩy mạnh việc thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia và một số mục tiêu, nhiệm vụ Trung ương và tỉnh bố trí vốn đã được HĐND và UBND tỉnh quyết định. Tránh tình trạng vốn đầu tư XDCB, vốn trái phiếu Chính phủ và các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ Trung ương bổ sung vốn năm 2017 không được sử dụng hết trong khi nhu cầu về vốn của tỉnh hiện nay rất lớn;

5. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2016, Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng XDCB nguồn vốn đầu tư công, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng XDCB từ nguồn vốn NSNN và trái phiếu Chính phủ, Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng XDCB tại các địa phương.

6. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 của từng đơn vị, địa phương thực hiện chi thường xuyên trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền giao và chính sách, chế độ cụ thể đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

Trong điều kiện cân đối NSNN còn khó khăn, yêu cầu các cơ quan, đơn vị sử dụng NSNN triệt để tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị; hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, lễ ký kết, khởi công, phong tặng danh hiệu, tiếp khách, đi công tác trong, ngoài nước và các nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2016; dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2017; kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh (để trình);
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT.

(Ju)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục 01

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016 TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Báo cáo số 243 /BC-UBND ngày 07/11/2016 của UBND tỉnh Đắk Lăk)

ST T	Chỉ tiêu	Số thực hiện năm 2015	Năm 2016				Đơn vị tính: Triệu đồng		
			Dự toán		Ước thực hiện năm 2016	So sánh % thực hiện với dự toán năm 2016		TH 2016 so với cùng kỳ năm 2015	
			TW giao	HDND giao		TW giao	HDND giao		
	1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8=5/2	
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	3.412.275	3.671.000	4.200.000	4.100.000	111,7	97,6	120,2	
I	Thu nội địa (I+2)	3.352.158	3.620.000	4.149.000	4.070.000	112,4	98,1	121,4	
1	Thu thuế và phí	2.690.070	3.132.500	3.432.500	3.232.500	103,2	94,2	120,2	
a	Thu từ khu vực doanh nghiệp	909.608	1.113.000	1.114.884	1.074.383	96,5	96,4	118,1	
a1	DNNN Trung ương	462.765	621.000	622.586	506.960	81,6	81,4	109,6	
a2	DNNN địa phương	434.410	484.000	484.299	538.157	111,2	111,1	123,9	
a3	DN có vốn đầu tư nước ngoài	12.434	8.000	7.999	29.266	365,8	365,9	235,4	
b	Thu từ khu vực CTKN, dịch vụ ngoại quốc doanh	878.889	1.020.000	1.278.733	1.022.575	100,3	80,0	116,3	
c	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	643	500	375	945	189,0	252,0	147,0	
d	Lệ phí trước bạ	270.053	275.000	284.805	306.040	111,3	107,5	113,3	
e	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.532	13.000	12.676	13.186	101,4	104,0	97,4	
e	Thuế thu nhập cá nhân	244.988	255.000	268.835	275.295	108,0	102,4	112,4	
f	Thu phí, lệ phí	80.129	83.000	84.768	81.547	98,2	96,2	101,8	
g	Thué chuyên quyền sử dụng đất	26			40			155,5	
h	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.794	13.000	13.000	17.164	132,0	132,0	108,7	
i	Tiền cho thuê đất	57.346	50.000	59.574	87.714	175,4	147,2	153,0	
j	Thué bảo vệ môi trường	219.063	310.000	314.350	353.611	114,1	112,3	161,4	
2	Thu biện pháp tài chính	662.087	487.500	716.500	837.500	171,8	116,9	126,5	
a	Thu cấp quyền sử dụng đất	442.027	300.000	500.000	659.000	219,7	131,8	149,1	
b	Thu tiền bán nhà	17.336	1.000	15.000	33.000	3.300,0	220,0	190,4	
c	Thu tại xã	10.362	6.500	6.500	8.500	130,8	130,8	82,0	
	Trong đó Thu xử phạt VPHC ATGT	408			300			73,5	
d	Thu khác ngân sách	192.363	180.000	195.000	137.000	76,1	70,3	71,2	
	Trong đó Thu xử phạt VPHC ATGT	90.017	75.000	110.000	80.000	106,7	72,7	88,9	
II	Các khoản do Hải quan thu	60.117	51.000	51.000	30.000	58,8	58,8	49,9	

Phụ lục 02

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2016 KHÓI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Báo cáo số 24/BC-UBND ngày 07/12/2016 của UBND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, TX, TP	Dự toán năm 2016		Trong đó:		Trong đó:		So sánh TH/DT năm 2016	Thu Thuế, phí	Thu Biện pháp tài chính	Trong đó:	Trong đó:
		Thu Thuế, phí	Thu Biện pháp tài chính	Ước Thực hiện năm 2016	Thu Thuế, phí	Ước Thực hiện năm 2016	Thu Thuế, phí					
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.273.100	951.000	322.100	1.301.600	860.000	441.600	102	90	137		
2	Thị xã Buôn Hồ	69.300	52.300	17.000	73.500	59.000	14.500	106	113	85		
3	Huyện Ea H'leo	71.650	57.700	13.950	75.050	46.000	29.050	105	80	208		
4	Huyện Ea Súp	18.850	11.900	6.950	18.350	13.000	5.350	97	109	77		
5	Huyện Buôn Đôn	28.850	15.200	13.650	30.800	15.900	14.900	107	105	109		
6	Huyện Cư M'Gar	85.600	65.400	20.200	77.200	57.000	20.200	90	87	100		
7	Huyện Krông Búk	43.700	35.900	7.800	41.200	30.000	11.200	94	84	144		
8	Huyện Krông Năng	53.650	38.100	15.550	73.700	33.200	40.500	137	87	260		
9	Huyện Ea Kar	70.200	56.600	13.600	83.700	65.000	18.700	119	115	138		
10	Huyện M'Drăk	38.450	29.400	9.050	44.300	36.200	8.100	115	123	90		
11	Huyện Krông Bông	36.450	27.200	9.250	41.950	27.000	14.950	115	99	162		
12	Huyện Krông Pắc	78.900	65.400	13.500	78.850	64.000	14.850	100	98	110		
13	Huyện Krông Ana	43.900	29.400	14.500	41.900	30.000	11.900	95	102	82		
14	Huyện Lăk	14.800	10.900	3.900	14.750	11.200	3.550	100	103	91		
15	Huyện Cư Kuin	73.700	27.200	46.500	53.150	29.000	24.150	72	107	52		
	Tổng cộng	2.001.100	1.473.600	527.500	2.050.000	1.376.500	673.500	102	93	128		

Phụ lục 03

THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2016 TỈNH ĐẮK LẮK
 (Kèm theo Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 07/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Năm 2016		So sánh tỷ lệ % thực hiện với dự toán giao năm 2016		Thực hiện 2016 so với cùng kỳ năm 2015
		Số thực hiện năm 2015	Dự toán	Ước thực hiện năm 2016 đến TW giao	HĐND giao	
1	A Chi cần đổi NSDP (I+II+III+IV+V+VI)	10.913.380	8.293.926	9.065.893	11.556.411	139,3
1	1 Chi đầu tư phát triển	1.391.766	1.083.300	1.298.300	1.968.282	181,7
1	1.1 Chi DTXDCB vốn trong nước, trong đó:	440.878	783.300	783.300	783.300	100,0
	- Trả nợ KBNN và NHPT vay đầu tư các năm trước	237.245		117.000		-
	- Chi đầu tư khoa học công nghệ	14.511	20.500	20.500	20.500	100,0
	- Chi đầu tư cho giáo dục đào tạo	61.895	217.000	151.000	217.000	143,7
	- Chi thực hiện phát triển KT-XH buôn BĐDT thiểu số theo NQ 04-TU	14.354				-
	- Chi thực hiện đề án 3492/ĐA/UBND ngày 22/5/2015			8.600		-
	- Chi đổi ứng ngân sách địa phương cho dự án ODA			80.000		-
	- Chi bổ sung MT cho cấp huyện theo NQ về phân cấp			66.000		-
	- Chi đầu tư các dự án, công trình	66.987		290.200		-
	- Chi đầu tư xây dựng chương trình nông thôn mới	27.015		50.000		-
	- Chi đầu tư từ nguồn tăng thu so dự toán TW giao 2015	18.871				-
2	2 Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, trong đó:	427.923	300.000	500.000	500.000	166,7
	- Chi thực hiện dự án đê đặc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	36.283		46.500	46.500	100,0
	- Bổ sung QĐ về phát triển đất	104.606		139.500	139.500	100,0
	- Chi đầu tư các dự án, công trình	277.423		259.000	259.000	100,0
	- Bổ trợ cho các dự án quyết toán			20.000	20.000	100,0
	- Trả nợ vay đầu tư			35.000	35.000	100,0
	- Hoàn trả tạm ứng các năm trước và vay đầu tư	9.612				-
3	3 Chi đầu tư từ nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN	5.447		15.000	15.000	100,0
4	4 Chi đầu tư và hỗ trợ đơn vị cung cấp hàng hóa dịch vụ công ích	-				275,4
5	5 Chi đầu tư từ nguồn vốn vay	154.321		45.000	45.000	29,2

6	Chi đầu tư từ nguồn chuyen nguồn và nguồn khác	363.197			624.982			172,1
II	Chi thường xuyên	8.002.224	7.043.306	7.582.654	9.494.939	134,8	125,2	118,7
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	19.236	20.530	20.530	20.530	100,0	106,7	106,7
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.570.376	3.431.150	3.556.531	3.969.563	111,6	111,2	111,2
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số KHHGĐ	1.039.588		916.762	1.155.536	126,0	111,2	111,2
4	QLHC - Đảng - Đoàn thể	1.900.816		1.721.628	2.262.446	131,4	119,0	119,0
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	75.671		65.594	88.159	134,4	116,5	116,5
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	43.032		45.908	69.066	150,4	160,5	160,5
7	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	47.567		48.808	71.966	147,4	151,3	151,3
8	Chi bảo đảm xã hội	167.517		126.549	219.307	173,3	130,9	130,9
9	Chi quốc phòng địa phương	221.900		188.168	287.688	152,9	129,6	129,6
10	Chi an ninh địa phương	106.073		63.360	105.069	165,8	99,1	99,1
11	Chi sự nghiệp kinh tế	458.498		473.240	801.176	169,3	174,7	174,7
12	Chi thực hiện chính sách trợ giá trợ cước	26.341		26.363	-	-	-	-
13	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	261.530	75.070	259.230	294.711	113,7	112,7	112,7
14	Chi hỗ trợ tiền tệ cho CBCC và đổi tượng chính sách			20.000	-	-	-	-
15	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước			10.000	-	-	-	-
16	Chi khác ngân sách	64.080		39.983	149.722	374,5	233,6	233,6
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	1.440	1.440	100,0	100,0	100,0
IV	Dự phòng ngân sách							
V	Chi chuyển nguồn	1.460.675		1.460.675	-	-	-	-
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	57.275		-	-	-	-	-
B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT	1.715.315	2.097.993	2.097.993	1.708.293	81,4	81,4	99,6
	Tổng cộng	12.628.695	10.391.919	11.163.886	13.264.704	127,6	118,8	105,0

Số: /NQ-HĐND

Đăk Lăk, ngày tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2017 của tỉnh Đăk Lăk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Báo cáo số .../BC-UBND ngày .../12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016; dự toán và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2017; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày .../12/2016 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách năm 2017 của tỉnh Đăk Lăk với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2017: 4.500.000 triệu đồng

Bao gồm:

- Thu thuế, phí và lệ phí:	3.656.000 triệu đồng
- Thu biện pháp tài chính:	703.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết:	115.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:	26.000 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2017: 12.613.488 triệu đồng

a) Chi cân đối ngân sách: 11.591.484 triệu đồng

Bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển:	1.567.530 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	9.802.614 triệu đồng

- Chi bù sung quỹ dự trữ tài chính: 1.440 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách: 219.900 triệu đồng

b) Chi từ nguồn Trung ương bù sung có mục tiêu: 1.022.004 triệu đồng

3. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ tư pháp;
- Thường trực tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Cục thuế tỉnh, KBNN Đăk Lăk;
- TT HĐND, UB ND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Đăk Lăk, Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2017 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

/12/2016 của HĐND tỉnh Đắk Lăk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thu TW giao năm 2017	Dự toán thu HĐND tỉnh giao năm 2017	Trong đó		SS DT HĐND/DT TW giao (%)
				Khối tỉnh quản lý thu	Khối huyện quản lý thu	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/3
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	4.026.000	4.500.000	2.381.000	2.119.000	111,8
I	Thu nội địa (1+2+3)	4.000.000	4.474.000	2.355.000	2.119.000	111,9
1	Thu thuế, phí và lệ phí	3.406.100	3.656.000	2.066.000	1.590.000	107,3
a	Thu từ khu vực doanh nghiệp	1.074.800	1.154.061	1.089.819	64.242	107,4
a1	DNNN Trung ương	511.200	530.420	507.700	22.720	103,8
	Thuế GTGT	393.200	402.194	385.714	16.480	102,3
	Thuế TNDN	35.000	31.126	24.886	6.240	88,9
	Thuế Tài nguyên	83.000	97.100	97.100		117,0
a2	DNNN địa phương	541.600	593.421	553.899	39.522	109,6
	Thuế GTGT	175.100	148.906	117.434	31.472	85,0
	Thuế TNDN	70.000	76.542	68.870	7.672	109,3
	Thuế TTĐB	290.000	362.974	362.939	35	125,2
	Thuế Tài nguyên	6.500	4.999	4.656	343	76,9
a3	DN có vốn đầu tư nước ngoài	22.000	30.220	28.220	2.000	137,4
	Thuế GTGT	9.160	13.553	11.553	2.000	148,0
	Thuế TNDN	12.840	16.667	16.667		129,8
b	Thu từ khu vực CTN ngoài QD	1.194.800	1.216.951	405.314	811.637	101,9
	Thuế GTGT	986.300	996.027	315.343	680.684	101,0
	Thuế TNDN	133.000	152.406	52.922	99.484	114,6
	Thuế TTĐB	5.500	5.027	139	4.888	91,4
	Thuế Tài nguyên	70.000	63.491	36.910	26.581	90,7
c	Lệ phí trước bạ	325.000	343.895		343.895	105,8
d	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	180		180	36,0
e	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.000	10.045		10.045	111,6
f	Thuế thu nhập cá nhân	295.000	310.015	85.100	224.915	105,1
g	Thu phí, lệ phí	110.000	112.960	42.700	70.260	102,7
g.1	Lệ phí môn bài	26.000	22.367	1.280	21.087	86,0
g.2	Các loại phí, lệ phí khác	84.000	90.593	41.420	49.173	107,8
	- Trung ương	32.000	32.000	25.766	6.234	100,0
	- Địa phương	52.000	58.593	15.654	42.939	112,7
h	Thu phạt do ngành thuế phạt		18.900	2.648	16.252	
i	Thu tiền thuê đất, mặt nước	42.000	71.709	35.675	36.034	170,7
j	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000	17.884	5.344	12.540	127,7
k	Thu cỗ tặc	5.000	5.000	5.000		100,0
l	Thuế bảo vệ môi trường	336.000	394.400	394.400		117,4
2	Thu biện pháp tài chính	478.900	703.000	174.000	529.000	146,8
	Thu tiền sử dụng đất	300.000	517.000	60.000	457.000	172,3
	Thu tiền bán nhà	5.000	10.000	10.000		200,0
	Thu tại xã	5.000	7.100		7.100	142,0
	Thu khác ngân sách	168.900	168.900	104.000	64.900	100,0
	Trong đó: Thu xử phạt VPHC ATGT	90.000	108.900	64.000	44.900	121,0
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	115.000	115.000	115.000		100,0
II	Thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu	26.000	26.000	26.000		100,0

DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH TỈNH, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN

THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2016 của HĐND tỉnh Đắk Lăk)

Đ/v: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW giao năm 2017	Dự toán chi NSDP năm 2017	Trong đó		SS D/T HĐND/ DTTW giao (%)
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/3
A	Tổng số chi NSNN	12.049.878	12.613.488	(1) 6.043.461	(2) 6.570.027	104,7
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	11.027.874	11.591.484	5.021.457	6.570.027	105,1
a	Chi đầu tư phát triển	1.309.530	1.567.530	1.180.530	387.000	119,7
1	Chi DTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630	861.630	861.630		100,0
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	300.000	517.000	130.000	387.000	172,3
3	Chi đầu tư từ nguồn thu hồi tiền trả nợ vay		41.000	41.000		
4	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	115.000	115.000	115.000		100,0
5	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	32.900	32.900	32.900		
b	Chi thường xuyên	9.497.004	9.802.614	3.740.094	6.062.520	103,2
	Trong đó:					
	1 Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.547.661	4.555.885	984.122	3.571.763	100,2
	2 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	21.850	21.850	21.850		100,0
	3 Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	108.680	145.012	85.962	59.050	133,4
c	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	1.440	1.440	100,0
d	Dự phòng	219.900	219.900	99.393	120.507	100,0
II	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	1.022.004	1.022.004	1.022.004	1.022.004	100,0
1	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu	793.733	793.733	793.733		100,0
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	5.382	5.382	5.382		100,0
3	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	222.889	222.889	222.889		100,0
B	Bội chi ngân sách địa phương (3)	32.900	32.900	32.900	325.900	325.900
C	Tổng số vay trong năm (4)					

STT	Nội dung	Dự toán TW giao năm 2017	Trong đó			SS DT HĐND/ DTTW giao (%)
			Dự toán chi NSDP năm 2017	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/3
Trong đó:			-			
Vay để bù đắp bội chi		32.900	32.900	32.900		
Vay để trả nợ gốc		293.000	293.000	293.000		

Ghi chú:

(1) Bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NS huyện; đã loại trừ số bổ sung cân đối cho NS huyện; chi tiết tại Phụ lục số 3.

(2) Đã bao gồm 4.884.222 triệu đồng chi bổ sung cân đối từ NS tỉnh cho NS huyện; chưa bao gồm số bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh cho NS huyện, thị xã, thành phố; chi tiết tại Phụ lục số 8.

(3) Là mức bội chi tối đa.

(4) Là mức được vay tối đa trong năm. Đối với khoản vay để trả nợ gốc, khi thực hiện phân bổ vốn đầu tư phát triển phải dành nguồn để chi trả nợ gốc đến hạn, chi phân bổ vốn đầu tư phát triển phải trên khi đã thực hiện được khoản vay mới.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2017
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2016 của HĐND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán chi NS tỉnh năm 2017
A	Chi cân đối ngân sách tỉnh (I+II+III+IV+V+VI)	5.021.457
I	Chi đầu tư phát triển	1.180.530
1	Chi DT XDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630
	- Chi đầu tư khoa học công nghệ	20.500
	- Chi đầu tư cho giáo dục đào tạo	51.000
	- Chi đối ứng phần NSDP cho các dự án ODA	60.000
	- Chi đầu tư XD c/trình NTM theo NQ 158/2015/NQ-HĐND	40.000
	- Chi BSMT cho cấp huyện theo NQ 172/2015/NQ-HĐND	66.000
	- Chi trả nợ vay đầu tư	34.360
	- Chi đầu tư các dự án, công trình khác	589.770
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	130.000
	- Chi thực hiện dự án do đặc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	8.940
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	26.820
	- Trả nợ vay đầu tư	53.640
	- Phân bổ sau	40.600
3	Chi đầu tư từ nguồn thu hồi tiền trả nợ vay	41.000
4	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	115.000
5	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	32.900
II	Chi thường xuyên (1)	3.233.436
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	21.850
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	912.822
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số KHHGĐ	1.200.252
4	QLHC - Đảng - Đoàn thể	431.543
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	50.088
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	14.239
7	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	29.548
8	Chi bảo đảm xã hội	71.773
9	Chi quốc phòng địa phương	137.780
10	Chi an ninh địa phương	49.073
11	Chi sự nghiệp kinh tế	163.506
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	85.962
13	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	25.000
14	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	25.000
15	Chi khác ngân sách	15.000
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440
IV	Chi BSMT cho ngân sách huyện để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (2)	493.658
V	Nguồn phân bổ sau	13.000
VI	Dự phòng ngân sách	99.393
B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT	1.022.004
1	Chương trình MTQG	222.889
	- Vốn đầu tư	156.493
	- Vốn sự nghiệp	66.396
2	Chi đầu tư các dự án, công trình quan trọng (vốn đầu tư)	793.733
	- Vốn ngoài nước	410.749
	- Vốn trong nước	382.984
3	Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ (vốn sự nghiệp) (3)	5.382
	- Vốn ngoài nước	4.440
	- Vốn trong nước	942
	Tổng cộng	6.043.461

Ghi chú:

- (1) Chi tiết theo Phụ lục số 04
- (2) Chi tiết theo Phụ lục số 05
- (3) Chi tiết theo Phụ lục số 06

DỰ TOÁN CHI NĂM 2017 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2016 của HĐND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2017
	Tổng cộng	3.233.436
I	Chi an ninh quốc phòng	186.853
1	Công an tỉnh .	38.023
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	96.725
3	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	26.245
4	Trường Quân sự địa phương	8.510
5	Trung đoàn 584	6.300
6	Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	11.050
II	Chi khối đảng	107.293
a	Kinh phí hoạt động của khối đảng tỉnh	102.767
	<i>Trong đó:</i>	
	- Văn phòng Tỉnh ủy	81.551
	- Trợ giá Báo Đăk Lăk	15.336
	- Ban bảo vệ sức khoẻ cán bộ	5.880
b	Kinh phí phát động quần chúng (Ban Dân vận Tỉnh ủy)	4.526
III	Chi khối Sở, Ban, ngành	2.250.370
1	Sở khoa học & Công nghệ	31.848
a	Quản lý hành chính	9.998
1	Văn phòng Sở	8.204
2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.407
3	Trung tâm Kỹ thuật TCDL chất lượng	95
4	Trung tâm Ứng dụng khoa học & Công nghệ	137
5	Trung tâm Thông tin & Thống kê KHCN	155
b	Sự nghiệp khoa học công nghệ	21.850
1	Trung tâm Kỹ thuật TCDL chất lượng	660
2	Trung tâm Ứng dụng khoa học & Công nghệ	588
3	Trung tâm Thông tin & Thống kê KHCN	660
4	Văn phòng Sở	19.942
2	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	203.040
a	Quản lý hành chính	84.905
1	Văn phòng Sở	6.344
2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	5.584
3	Chi cục Bảo vệ thực vật	5.713
4	Chi cục Thủ lợn	1.726
5	Chi cục Phát triển nông thôn	2.543
6	Chi cục Thủ sản	2.452
7	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3.048
8	Văn phòng thường trực BCH PCTT và TKCN	564
9	Văn phòng điều phối CTMTQG XD Nông thôn mới	479
10	Chi cục Kiểm lâm	56.452
b	Sự nghiệp kinh tế	63.744
1	Văn phòng Sở	16.393
2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	7.944
	<i>Văn phòng Chi cục</i>	<i>387</i>
	<i>Các Trạm (15 Trạm)</i>	<i>7.557</i>
3	Chi cục Bảo vệ thực vật	7.303

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2017
	Văn phòng Chi cục	1.078
	Các Trạm (15 Trạm)	6.225
4	Chi cục Phát triển nông thôn	200
5	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	238
6	Văn phòng điều phối nông thôn mới	141
7	Chi cục Thủy lợi	76
8	Trung tâm Giống cây trồng vật nuôi	6.069
9	Trung tâm Khuyến nông	5.597
10	Trung tâm Bảo tồn voi	4.120
11	Trung tâm Nước sinh hoạt và môi trường nông thôn	7.191
12	BQL khu Bảo tồn loài thông nước	2.879
13	Dự án Flitch	918
14	Dự án Cơ sở hạ tầng	556
15	Dự án Vn Sat	2.512
16	Dự án Nâng cao an toàn đập (WB8)	738
17	Dự án thông tin khuyến nông và thị trường	369
18	Hoàn trả tạm ứng chương trình hỗ trợ ngành nông nghiệp năm 2013	500
	BQL dự án huyện Krông Búk theo CV số 192/KBDL-KT ngày 21/3/2016	400
	BQL dự án huyện M'Drăk theo CV số 192/KBDL-KT ngày 21/3/2016	100
19	Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Kar	6.959
20	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô	9.637
21	Ban quản lý rừng phòng hộ Núi Vọng Phu	9.596
22	Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Krông Năng	3.270
23	Ban quản lý rừng phòng hộ Buôn Đôn	3.925
24	Ban quản lý rừng LS-VH-MT Hồ Lăk	5.139
25	Vườn quốc gia Chư Yang Sin	12.476
26	Ban quản lý rừng phòng hộ Lăk	3.389
3	Sở Y tế	660.158
a	Quản lý hành chính	12.829
1	Văn phòng Sở	6.311
2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.997
3	Chi cục Dân số -KHHGĐ	3.521
b	Sự nghiệp y tế- Dân số	641.281
	Khối Bệnh viện	304.923
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	78.989
2	Bệnh viện Mắt	4.830
3	Bệnh viện Y học cổ truyền	14.242
4	Bệnh viện Tâm thần	11.493
5	Bệnh viện Lao- Bệnh phổi	12.148
6	Bệnh viện Thành phố BMT	19.557
7	BVĐK huyện Ea H'leo	8.273
8	BVĐK huyện Ea Súp	10.155
9	BVĐK huyện Krông Năng	11.009
10	BVĐKTị xã Buôn Hồ	17.921
11	BVĐK huyện Buôn Đôn	9.155
12	BVĐK huyện Cư Mgar	11.669
13	BVĐK huyện Ea Kar	8.212
14	Bệnh viện ĐK khu vực 333	16.752

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2017
15	BVĐK huyện M'Đrăk	11.548
16	BVĐK huyện Krông Păk	14.526
17	BVĐK huyện Krông Ana	8.902
18	BVĐK huyện Krông Bông	12.338
19	BVĐK huyện Lăk	11.676
20	BVĐK huyện Cư Kuin	11.529
	Khối các Trung tâm	297.436
1	TT Chăm sóc sức khỏe sinh sản	7.855
2	TT Phòng chống HIV/AIDS	6.479
3	TT truyền thông giáo dục sức khỏe	5.372
4	TTYT Dự phòng tinh	8.434
5	Trung tâm Da liễu	7.950
6	TT Pháp y	1.497
7	TT huyết học truyền máu	2.082
8	TT Phòng chống Sốt rét - ký sinh trùng, côn trùng	4.668
9	TT Giám định y khoa	1.295
10	TTYT Thành phố BMT	21.449
11	TTYT huyện Ea H'leo	13.888
12	TTYT huyện Ea Súp	12.616
13	TTYT huyện Krông Năng	14.828
14	TTYT Thị xã Buôn Hồ	12.278
15	TTYT huyện Buôn Đôn	12.798
16	TTYT huyện Cư M'gar	17.821
17	TTYT huyện Ea Kar	17.865
18	TTYT huyện M'Drăk	11.863
19	TTYT huyện Krông Păk	18.734
20	TTYT huyện Krông Ana	11.008
21	TTYT huyện Krông Bông	19.890
22	TTYT huyện Lăk	11.746
23	TTYT huyện Cư Kuin	10.745
24	TTYT huyện Krông Búk	8.501
25	Trung Tâm Kiểm nghiệm dược phẩm - Mỹ phẩm	6.760
26	Văn phòng Sở	17.746
27	Trường Cao đẳng y tế Đăk Lăk (SN y tế)	4.000
28	Hoàn trả lại nguồn EU 2016	7.270
	Sự nghiệp dân số	39.222
1	Văn phòng Chi cục Dân số	-
2	TT dân số KHHGD Thành phố BMT	3.356
3	TT dân số KHHGD Ea H'leo	2.607
4	TT dân số KHHGD Ea Súp	2.331
5	TT dân số KHHGD Krông Năng	2.549
6	TT dân số KHHGD Thị xã Buôn Hồ	2.051
7	TT dân số KHHGD Buôn Đôn	2.546
8	TT dân số KHHGD Cư Mgar	2.784
9	TT dân số KHHGD Ea Kar	3.221
10	TT dân số KHHGD M'Drăk	3.131
11	TT dân số KHHGD Krông Păk	3.774
12	TT dân số KHHGD Krông Ana	1.851
13	TT dân số KHHGD Krông Bông	2.758
14	TT dân số KHHGD Lăk	2.764

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2017
15	TT dân số KHHGĐ Cư Kuin	1.915
16	TT dân số KHHGĐ Krông Buk	1.584
c	Sự nghiệp môi trường	1.277
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	100
2	Bệnh viện Đa khoa huyện Cư Kuin	70
3	Bệnh viện đa khoa huyện Krông Ana	70
4	Bệnh viện Đa khoa huyện Ea H'Leo	70
5	Bệnh viện Đa khoa huyện Ea Súp	80
6	Bệnh viện Đa khoa huyện Lăk	120
7	Bệnh viện Đa khoa huyện Krông Bông	336
8	Bệnh viện Đa khoa Cư Mgar	70
9	Trung tâm Da Liễu	105
10	Trung tâm phòng chống sốt rét KST-CT	200
11	Trung tâm Y tế huyện Ea Súp	56
d	Sự nghiệp đào tạo	4.470
	Trường Cao đẳng y tế Đăk Lăk	4.470
4	Sở Lao động thương binh & Xã hội	61.409
a	Quản lý hành chính	9.494
1	Văn phòng Sở	8.093
2	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	1.401
b	Sự nghiệp đàm bảo xã hội	46.437
1	Văn phòng Sở	15.843
2	Trung tâm Giáo dục lao động xã hội	8.719
3	Trung tâm bảo trợ xã hội	12.011
4	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.760
5	Trung tâm Chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần	7.253
6	Trung tâm Điều dưỡng người có công	851
c	Sự nghiệp môi trường	2.600
1	Trung tâm Giáo dục lao động xã hội	200
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	2.400
d	Sự nghiệp đào tạo	2.878
	Trung tâm giới thiệu việc làm	2.878
5	Sở Công thương	25.741
a	Quản lý hành chính	16.245
1	Văn phòng Sở	6.292
2	Chi cục Quản lý thị trường	9.953
b	Sự nghiệp kinh tế	9.496
1	Trung tâm Khuyến công	4.131
2	Trung tâm Xúc tiến thương mại	2.865
3	Văn phòng Sở	2.500
6	Sở Ngoại vụ	5.028
a	Quản lý hành chính	4.537
	Văn phòng Sở	4.537
b	Sự nghiệp khác	490
	Trung tâm Dịch vụ đối ngoại	490
7	Sở Tài nguyên & Môi trường	54.406
a	Quản lý hành chính	12.640
1	Văn phòng Sở	11.035
2	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.605
b	Sự nghiệp kinh tế	38.103

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2017
1	Văn phòng Đăng ký đất đai	16.076
2	Trung tâm công nghệ thông tin	949
3	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	18.578
4	Văn phòng Sở	2.500
c	Sự nghiệp môi trường	3.664
	Văn phòng Sở	500
	Trung tâm Quan trắc môi trường	3.164
8	Sở văn hóa, Thể thao & Du Lịch	102.636
a	Quản lý hành chính	9.496
	Văn phòng Sở	9.496
b	Sự nghiệp văn hóa	48.053
1	Bảo Tàng tỉnh	4.909
2	Đoàn Ca Múa Dân tộc tỉnh	5.978
3	Thư viện tỉnh	3.914
4	Trung tâm văn hóa tỉnh	6.260
5	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng	3.492
6	Trung tâm quản lý di tích	2.905
7	Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch	2.455
8	Văn phòng Sở	18.140
c	Sự nghiệp thể thao	29.548
1	Trung tâm huấn luyện và thi đấu Thể dục thể thao	24.296
2	Văn phòng Sở	5.252
d	Sự nghiệp đào tạo	15.539
1	Trường Năng Khiếu thể dục thể thao	13.941
2	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.598
9	Sở Nội vụ	24.681
a	Quản lý hành chính	23.764
1	Văn phòng Sở	12.293
2	Ban Tôn giáo	2.818
3	Ban Thi đua khen thưởng	6.760
4	Chi cục Văn thư lưu trữ	1.893
b	Sự nghiệp khác	917
	Trung Tâm lưu trữ lịch sử	917
10	Ban Dân tộc	5.913
11	Sở Tài chính	11.465
12	Văn phòng HĐND tỉnh	12.425
13	Văn phòng UBND tỉnh	22.413
a	Quản lý hành chính	21.423
b	Sự nghiệp khác	989
14	Sở Thông tin và Truyền thông	12.566
a	Quản lý hành chính	7.838
b	Sự nghiệp khác	4.728
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	3.413
2	Trung tâm quản lý công thông tin điện tử	1.315
15	Sở Tư pháp	17.463
a	Quản lý hành chính	12.767
b	Sự nghiệp khác	4.696
1	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá	772
2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	3.000
3	Phòng Công chứng số 1	396

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2017
4	Phòng Công chứng số 2	351
5	Phòng Công chứng số 3	177
16	Sở Xây dựng	9.288
a	Quản lý hành chính	8.857
a	Văn phòng Sở	8.857
b	Sự nghiệp khác	431
1	Trung tâm Quy hoạch và Tư vấn xây dựng	243
2	Trung tâm kiểm định xây dựng	188
17	Sở Giao thông vận tải	7.102
a	Quản lý hành chính	7.102
1	Văn phòng Sở	4.314
2	Thanh tra sở	2.788
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.546
a	Quản lý hành chính	7.146
	Văn phòng Sở	7.146
b	Sự nghiệp khác	2.399
	Trung tâm xúc tiến đầu tư	2.399
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	782.724
a	Quản lý hành chính	8.382
	Văn phòng Sở	8.382
b	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	774.342
b,1	Sự nghiệp đào tạo	21.312
1	Trường Trung cấp sỹ phạm Mầm Non	7.607
2	Trường Trung cấp Đăk Lăk	5.866
3	Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật	7.839
b,1	Sự nghiệp giáo dục	753.030
1	Ban nghiên cứu GD HS Dân tộc (Biên chế sự nghiệp GD)	1.078
2	Trung tâm HTPT GDHN trẻ khuyết tật	7.291
3	Trường PTDT nội trú Buôn Ma Thuột	6.007
4	Trường PTDT nội trú Ea H'leo	5.301
5	Trường PTDT nội trú Ea Súp	6.819
6	Trường PTDT nội trú Krông Năng	5.742
7	Trường PTDT nội trú Buôn Hồ	5.516
8	Trường PTDT nội trú Buôn Đôn	6.756
9	Trường PTDT nội trú Cu Mgar	5.806
10	Trường PTDT nội trú Ea Kar	5.692
11	Trường PTDT nội trú M'Drăk	7.017
12	Trường PTDT nội trú Krông Păk	6.017
13	Trường PTDT nội trú Krông Ana	7.749
14	Trường PTDT nội trú Krông Bông	5.433
15	Trường PTDT nội trú Lăk	5.910
16	Trường PTDT nội trú Cư Kuin	5.845
17	Trường PTDT nội trú Krông Buk	4.443
18	Trường THPT Buôn Ma Thuột	15.739
19	Trường THPT Cao Bá Quát	11.445
20	Trường THPT NT Nơ Trang Long	17.361
21	Trường THPT chuyên Nguyễn Du	18.472
22	Trường THPT Lê Duẩn	8.556
23	Trường THPT Trần Phú	9.145
24	Trường THPT Chu Văn An	13.444

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2017
25	Trường THPT Hồng Đức	14.152
26	Trường THPT Lê Quý Đôn	11.521
27	Trường THPT Phan Chu Trinh	11.226
28	Trường THPT Trường Chinh	8.888
29	Trường THPT Ea H'Leo	13.818
30	Trường THPT Ea Súp	10.868
31	Trường THPT Ea Rôk	6.810
32	Trường THPT Lý Tự Trọng	7.186
33	Trường THPT Nguyễn Huệ	12.747
34	Trường THPT Phan Bội Châu	10.750
35	Trường THPT Tôn Đức Thắng	5.370
36	Trường THPT Buôn Hồ	11.562
37	Trường THPT Hai Bà Trưng	10.446
38	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	8.714
39	Trường THPT Buôn Đôn	14.598
40	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	10.738
41	Trường THPT Nguyễn Trãi	9.054
42	Trường THPT Cư Mgar	14.899
43	Trường THPT Lê Hữu Trác	12.022
44	Trường THPT Trần Quang Khải	6.308
45	Trường THPT Trần Quốc Toản	10.299
46	Trường THPT Ngô Gia Tự	12.988
47	Trường THPT Trần Nhân Tông	9.718
48	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	9.157
49	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	12.001
50	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	6.201
51	Trường THPT Quang Trung	8.612
52	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	11.488
53	Trường THPT Lê Hồng Phong	9.333
54	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	8.214
55	Trường THPT Phan Đình Phùng	10.644
56	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	10.780
57	Trường THPT Krông Ana	10.279
58	Trường THPT Phạm Văn Đồng	6.159
59	Trường THPT Hùng Vương	7.910
60	Trường THPT Krông Bông	14.407
61	Trường THPT Trần Hưng Đạo	10.254
62	Trường THPT Lắk	17.688
63	Trường THPT Y Jut	14.009
64	Trường THPT Việt Đức	10.867
65	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	3.725
66	Trường THPT Phan Đăng Lưu	6.842
67	Trung tâm GDTX TP BMT	2.893
68	Trung tâm GDTX Ea H'Leo	3.463
69	Trung tâm GDTX Ea Súp	2.063
70	Trung tâm GDTX Krông Năng	5.379
71	Trung tâm GDTX Buôn Hồ	4.258
72	Trung tâm GDTX Buôn Đôn	2.807
73	Trung tâm GDTX CưMgar	4.100
74	Trung tâm GDTX Ea Kar	3.884

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2017
75	Trung tâm GDTX M'Drăk	3.283
76	Trung tâm GDTX Krông Pák	5.597
77	Trung tâm GDTX Krông Ana	2.624
78	Trung tâm GDTX Krông Bông	2.142
79	Trung tâm GDTX Lăk	2.629
80	Trung tâm GDTX CuKuin	2.885
81	Trung tâm GDTX Tịnh	3.739
82	Văn phòng Sở	
20	Thanh tra tỉnh	7.503
21	Đài Phát thanh và Truyền hình Đăk Lăk	14.239
22	Trường Chính trị	15.816
23	Trường Cao đẳng nghề Đăk Lăk	16.000
24	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	16.791
25	Trường Cao đẳng sư phạm Đăk Lăk	27.330
26	Trường CĐ nghề TNNDT Tây Nguyên	34.888
27	Tỉnh đoàn Thanh niên	10.042
a	Quản lý hành chính	7.240
	Văn phòng Tỉnh đoàn	7.240
b	Sự nghiệp đào tạo	767
	Trung tâm huấn luyện kỹ năng	767
c	Sự nghiệp văn hóa	2.035
	Nhà Văn hóa Thanh thiếu nhi (Tỉnh đoàn)	2.035
28	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tỉnh	1.486
29	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.469
30	Hội Nông dân tỉnh	5.642
31	Liên minh HTX tỉnh	5.471
32	Hội nạn nhân chất độc da cam tỉnh	776
33	Hội Đông y tỉnh	850
34	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.942
35	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	2.323
36	Hội Nhà báo tỉnh	718
37	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	1.632
38	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.713
39	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	5.036
40	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	5.505
a	Quản lý hành chính	3.015
b	Sự nghiệp kinh tế	2.491
41	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4.344
42	Kinh phí phục vụ Lễ hội cà phê BMT	8.000
	Trà nợ Lễ hội cà phê BMT lần thứ V	2.000
	Bố trí Lễ hội cà phê BMT lần thứ VI	6.000
IV	Hỗ trợ các Hội đặc thù	4.692
1	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài	412
2	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	320
3	Hội Người Cao tuổi	450
4	Hội Người tù yêu nước	361
5	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	500
6	Hội Luật gia	389
7	Hội Khuyến học	460
8	Hội Kế hoạch hóa và gia đình	250

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2017
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	600
10	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	300
11	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	350
12	Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường	300
V	Hỗ trợ một số cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo quy định	1.383
1	Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh	220
2	Đoàn Luật sư tỉnh	220
3	Trung tâm khí tượng thủy văn	80
4	Hội cựu giáo chức	50
5	Hiệp hội cà phê BMT	260
6	Ban chỉ đạo thi hành án	110
8	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	163
9	Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật bản	190
10	Hội khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp	30
11	Hội Kế toán	60
VI	Chi SN môi trường hỗ trợ bảo vệ rừng	24.030
1	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	1.090
2	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Drăk	1.510
3	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	1.230
4	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	988
5	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phá	3.304
6	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Ma Lanh	1.881
7	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'mơ	3.546
8	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'leo	1.630
9	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuần Mǎn	643
10	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wing	1.011
11	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Za Wǎm	1.719
12	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Rừng Xanh	2.611
13	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ya Lốp	1.445
14	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	1.307
15	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	115
VII	Chi từ nguồn xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	4.000
1	Thanh tra giao giao thông (Sở GTVT)	1.000
2	Chi hỗ trợ đảm bảo công tác ATGT	3.000
VIII	Một số nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh	654.814
1	Ban An toàn giao thông tỉnh	3.823
2	Hỗ trợ phục vụ công tác xử phạt VPHC	1.500
3	Kinh phí thực hiện đào tạo cán bộ công chức theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính	4.000
4	Kinh phí hỗ trợ 2 quỹ khen thưởng phúc lợi cho Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đăk Lăk	3.000
5	Hỗ trợ Kp cho Ban CHPC thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	2.700
6	Bổ sung Quỹ XDGN (cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)	10.000
7	Bổ sung Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	12.000
8	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định của Nhà nước (cấp cho BHXH tỉnh)	552.791
9	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	25.000
10	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	25.000
11	Chi khác ngân sách	15.000

**CHI TIẾT BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU,
NHIỆM VỤ NĂM 2017**

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày 1/12/2016 của HĐND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	493.658	
I	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND 35/2015/NĐ-CP	110.000	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.900	BSMT cho thành phố
2	Huyện Ea H'Leo	5.900	BSMT cho huyện
3	Huyện Ea Súp	9.700	BSMT cho huyện
4	Huyện Krông Năng	3.600	BSMT cho huyện
5	Thị xã Buôn Hồ	1.800	BSMT cho thị xã
6	Huyện Buôn Đôn	4.700	BSMT cho huyện
7	Huyện Cư M'Gar	11.700	BSMT cho huyện
8	Huyện Ea Kar	9.500	BSMT cho huyện
9	Huyện M'Drăk	9.800	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Pắc	9.500	BSMT cho huyện
11	Huyện Krông Ana	9.000	BSMT cho huyện
12	Huyện Krông Bông	10.100	BSMT cho huyện
13	Huyện Lăk	13.300	BSMT cho huyện
14	Huyện Cư Kuin	7.000	BSMT cho huyện
15	Huyện Krông Búk	2.500	BSMT cho huyện
II	Kinh phí mừng thọ người cao tuổi thực hiện theo Quyết định 1079/QĐ-UBND	4.582	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	779	BSMT cho thành phố
2	Huyện Ea H'Leo	303	BSMT cho huyện
3	Huyện Ea Súp	177	BSMT cho huyện
4	Huyện Krông Năng	304	BSMT cho huyện
5	Thị xã Buôn Hồ	149	BSMT cho thị xã
6	Huyện Buôn Đôn	92	BSMT cho huyện
7	Huyện Cư M'Gar	359	BSMT cho huyện
8	Huyện Ea Kar	455	BSMT cho huyện
9	Huyện M'Drăk	141	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Pắc	602	BSMT cho huyện
11	Huyện Krông Ana	246	BSMT cho huyện
12	Huyện Krông Bông	227	BSMT cho huyện
13	Huyện Lăk	389	BSMT cho huyện
14	Huyện Cư Kuin	215	BSMT cho huyện
15	Huyện Krông Búk	144	BSMT cho huyện
III	Học bổng học sinh bán trú theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg	9.080	
a	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện	7.264	

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
1	Huyện M'Drăk	2.350	BSMT cho huyện
2	Huyện Krông Bông	4.451	BSMT cho huyện
3	Huyện Krông Búk	463	BSMT cho huyện
b	Phân bổ sau:	1.816	Phân bổ sau
IV	Kinh phí tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi	69.522	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	5.751	BSMT cho thành phố
2	Huyện Ea H'Leo	5.511	BSMT cho huyện
3	Huyện Ea Súp	2.647	BSMT cho huyện
4	Huyện Krông Năng	5.151	BSMT cho huyện
5	Thị xã Buôn Hồ	1.993	BSMT cho thị xã
6	Huyện Buôn Đôn	3.529	BSMT cho huyện
7	Huyện Cư M'Gar	7.452	BSMT cho huyện
8	Huyện Ea Kar	4.234	BSMT cho huyện
9	Huyện M'Drăk	4.159	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Pắc	9.598	BSMT cho huyện
11	Huyện Krông Ana	3.189	BSMT cho huyện
12	Huyện Krông Bông	4.609	BSMT cho huyện
13	Huyện Lăk	3.134	BSMT cho huyện
14	Huyện Cư Kuin	6.010	BSMT cho huyện
15	Huyện Krông Búk	2.555	BSMT cho huyện
V	Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	181.600	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.500	BSMT cho thành phố
2	Huyện Ea H'Leo	11.600	BSMT cho huyện
3	Huyện Ea Súp	13.500	BSMT cho huyện
4	Huyện Krông Năng	12.800	BSMT cho huyện
5	Thị xã Buôn Hồ	9.500	BSMT cho thị xã
6	Huyện Buôn Đôn	14.200	BSMT cho huyện
7	Huyện Cư M'Gar	15.100	BSMT cho huyện
8	Huyện Ea Kar	12.500	BSMT cho huyện
9	Huyện M'Drăk	10.700	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Pắc	10.900	BSMT cho huyện
11	Huyện Krông Ana	15.400	BSMT cho huyện
12	Huyện Krông Bông	10.216	BSMT cho huyện
13	Huyện Lăk	14.714	BSMT cho huyện
14	Huyện Cư Kuin	12.900	BSMT cho huyện
15	Huyện Krông Búk	15.070	BSMT cho huyện
VI	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	105.231	Phân bổ sau
VII	Hỗ trợ kinh phí nhà ở hộ nghèo	6.643	Phân bổ sau
VIII	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nông thôn mới theo NQ 173/2015/NQ-HĐND	7.000	Phân bổ sau

**PHẦN BỘ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2017
CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày 12/2016 của HĐND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	5.382	
I	Vốn ngoài nước	4.440	
	Vốn vay của Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh chương trình nước sạch môi trường theo phương thức dựa trên kết quả. (Ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân dự toán được giao)	4.440	Phân bổ sau
II	Vốn trong nước	942	
1	Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp phụ nữ, hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã (Hội Liên hiệp phụ nữ)	134	BS dự toán cho đơn vị
2	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ32/2016/QĐ-TTg (Sở Tư pháp)	808	BS dự toán cho đơn vị

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Khối huyện, thị xã, thành phố
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2016 của HĐND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị: Triệu đồng

Số	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN	Tổng thu cân đối NS	Thu thuế, phí	QD Trung ương	QD Địa phương	Điều tra nước ngoài	Thué sử dụng đất phi NN	Thué đất NN (thué nhà đất)	Tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phi lệ phí	Phi lệ phí môi bải phi khác	Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó					
														Thuế thu nhập cá nhân			Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			Thuế do ngành thuế phạt			Thu biên pháp tài chính			Thu tiền sử dụng đất		
														Thu cát	Thu quyền khai thác khoáng sản	Thu thuế	Thu cát	Thu quyền khai thác khoáng sản	Thu thuế	Thu cát	Thu quyền khai thác khoáng sản	Thu thuế	Thu cát	Thu tiền sử dụng đất	Tài xá	Thu khác	Trong đó	
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.401.000	1.401.000	1.035.000	1.401.000	51.900	71.500	22.800	-	9.000	33.000	260.000	26.000	9.428	16.572	103.000	4.000	10.154	366.000	350.000	2.000	14.000	330.000	2.000	14.000	8.000		
2	Huyện Ea H'leo																											
3	Huyện Ea Súp	18.600	18.600	14.300		22	-	7.950	-	5	148	1.400	1.420	283	1.137	2.280	745	330	4.300	1.000	300	3.000	1.500					
4	Huyện Krông Năng	54.600	54.600	38.800	800	-	-	18.198	-	0	140	5.750	4.100	1.352	2.748	9.430	-	382	15.800	12.000	300	3.500	2.600					
5	Thị xã Buôn Hồ	77.500	77.500	62.800		270	-	28.245	80	170	62	12.650	7.100	1.289	5.811	12.420	1.004	799	14.700	9.000	300	5.400	3.300					
6	Huyện Buôn Đôn	25.250	25.250	17.100		2.090	-	6.119	0	0	26	1.780	1.320	348	972	5.250	316	199	8.150	5.500	200	2.450	2.000					
7	Huyện Cư Mgar	82.200	82.200	67.200		1.251	-	27.731	-	230	500	9.700	4.480	970	3.510	22.190	318	800	15.000	11.000	500	3.500	2.700					
8	Huyện Ea Kar	82.300	82.300	65.600	220	-	-	33.226	-	100	285	12.100	3.605	1.300	2.305	14.900	500	664	16.700	9.800	1.000	5.900	4.900					
9	Huyện M'Drăk	39.000	39.000	32.200	250	90	-	24.721	100	10	88	2.350	1.290	450	840	2.500	635	166	6.800	4.700	200	1.900	1.500					
10	Huyện Krông Pác	80.500	80.500	68.600		460	-	35.157	-	80	420	10.500	7.800	1.455	6.345	12.700	910	573	11.900	5.500	600	5.800	4.600					
11	Huyện Krông Ana	41.900	41.900	33.000		59	-	19.656	-	80	10	5.175	2.295	720	1.575	4.485	274	966	8.900	5.400	300	3.200	2.700					
12	Huyện Krông Bông	32.900	32.900	25.700	460	360	-	16.379	-	10	20	3.250	1.450	450	1.000	2.400	1.160	211	7.200	4.500	400	2.300	1.800					
13	Huyện Lăk	15.350	15.350	12.000		0	-	6.133	-	20	20	1.140	1.100	300	800	2.730	754	103	3.350	600	200	2.550	2.100					
14	Huyện Cư Kuin	50.800	50.800	33.000	1.330	-	-	15.912	-	100	930	4.300	2.150	792	1.338	7.350	747	181	17.800	15.000	400	2.400	1.700					
15	Huyện Krông Búk	45.600	45.600	32.800	-	-	-	15.564	-	110	20	4.600	1.700	650	1.030	10.580	-	226	12.800	8.000	200	4.600	2.600					
	Tổng cộng	2.119.000	2.119.000	1.590.000	22.720	39.522	2.000	811.637	180	10.045	36.034	343.895	70.260	21.087	49.173	224.915	12.540	16.252	529.000	457.000	7.100	56.900	44.900					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

Khối huyện, thị xã, thành phố

Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HEND ngày /12/2016 của HEND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị: Triệu đồng

Số tự tố	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng chi ngân sách năm 2017	Trong đó:										Chi từ nguồn ngân sách tĩnh bỗ ng	Dự phòng ngân sách sung có mục tiêu			
			Chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất					Chi thường xuyên									
			Trong đó		Chi tiêu của chi cần đổi gồm:			Trong đó		Gồm							
			Tổng cộng	Chuyển quỹ phát triển đất	Chi do đặc, lập bản đồ sử dụng đất	Chi do tư duy án, công trình	Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Chi sự nghiệp Giáo dục	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi các sự nghiệp côn lai					
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.076.343	1.065.413	280.000	84.000	28.000	168.000	770.599	412.490	407.958	4.532	7.261	358.109	14.814	10.930		
2	Huyện Ea H'leo	447.393	424.079	15.000	4.500	1.500	9.000	400.980	243.312	241.091	2.221	3.970	157.668	8.099	23.314		
3	Huyện Ea Súp	345.013	318.989	1.000	300	100	600	311.694	183.231	181.500	1.731	3.078	128.463	6.295	26.024		
4	Huyện Krông Năng	453.774	431.919	12.000	3.600	1.200	7.200	411.605	255.531	252.929	2.602	4.075	156.074	8.314	21.855		
5	Thị xã Buôn Hồ	362.917	349.475	9.000	2.700	900	5.400	333.734	186.896	184.579	2.317	3.304	146.838	6.741	13.442		
6	Huyện Buôn Đôn	315.579	293.058	5.500	1.650	550	3.300	281.865	169.021	167.234	1.787	2.783	112.844	5.693	22.521		
7	Huyện Cư M'gar	574.403	539.792	11.000	3.300	1.100	6.600	518.323	337.114	334.009	3.105	5.131	181.209	10.469	34.611		
8	Huyện Ea Kar	494.090	467.401	9.800	2.940	980	5.880	448.541	259.481	256.796	2.685	4.441	189.060	9.060	26.689		
9	Huyện M'Drăk	343.302	316.152	4.700	1.410	470	2.820	305.286	162.368	160.496	1.872	3.022	142.918	6.166	27.150		
10	Huyện Krông Pác	732.944	702.344	5.500	1.650	550	3.300	683.048	460.109	456.611	3.498	6.762	222.939	13.796	30.600		
11	Huyện Krông Ana	353.328	325.493	5.400	1.620	540	3.240	313.756	188.687	186.485	2.202	3.106	125.069	6.337	27.835		
12	Huyện Krông Bông	389.571	359.968	4.500	1.350	450	2.700	348.430	200.490	198.179	2.311	3.449	147.940	7.038	29.603		
13	Huyện Lăk	323.401	291.864	600	180	60	360	285.498	157.420	155.713	1.707	2.826	128.078	5.766	31.537		
14	Huyện Cư Kuin	417.596	391.471	15.000	4.500	1.500	9.000	369.018	241.182	238.939	2.243	3.653	127.836	7.453	26.125		
15	Huyện Krông Búk	254.291	233.559	8.000	2.400	800	4.800	221.093	114.431	113.094	1.337	2.189	106.662	4.466	20.732		
	Tổng cộng	6.883.945	6.510.977	387.000	116.100	38.700	232.200	6.003.470	3.571.763	3.535.613	36.150	59.050	2.431.707	120.507	372.968		

**BÌNH CẨN ĐỐI NGÂN SÁCH VÀ SỔ BỘ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2017**

ĐVT: triết động

Số	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng nguồn năm 2017	Bao gồm				Tổng chi cân đối ngân sách	Tổng chi toán chi năm 2017	Chi từ nguồn ngân sách tính bổ sung có mục tiêu			
			Trong đó		Bổ sung kỳ ôn định ngân sách	Nguồn ngân sách bố sung có mục tiêu						
			Nguồn 100% và phân chia ngân sách cấp huyện	Nguồn hướng 100%								
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.083.604	1.072.674	1.026.725	22.475	1.004.250	45.949	10.930	1.083.604	1.072.674		
2	Huyện Ea H'Leo	451.363	428.049	66.586	4.511	62.075	361.463	23.314	451.363	428.049		
3	Huyện Ea Súp	348.091	322.067	15.744	2.656	13.088	306.323	26.024	348.091	322.067		
4	Huyện Krông Năng	457.849	435.994	50.808	3.138	47.670	385.186	21.855	457.849	435.994		
5	Thị xã Buôn Hồ	366.221	352.779	70.706	6.520	64.186	282.073	13.442	366.221	352.779		
6	Huyện Buôn Đôn	318.362	295.841	22.695	1.582	21.113	273.146	22.521	318.362	295.841		
7	Huyện Cư M'Gá	579.534	544.923	77.867	4.295	73.572	467.056	34.611	579.534	544.923		
8	Huyện Ea Kar	498.531	471.842	75.313	3.382	71.931	396.529	26.689	498.531	471.842		
9	Huyện M'Drăk	346.324	319.174	35.880	621	35.259	283.294	27.150	346.324	319.174		
10	Huyện Krông Pắc	739.706	709.106	73.370	7.098	66.272	635.736	30.600	739.706	709.106		
11	Huyện Krông Ana	356.434	328.599	37.882	2.297	35.585	290.717	27.835	356.434	328.599		
12	Huyện Krông Bông	393.020	363.417	29.594	1.765	27.829	333.823	29.603	393.020	363.417		
13	Huyện Lắk	326.227	294.690	12.171	1.228	10.943	282.519	31.537	326.227	294.690		
14	Huyện Cư Kuin	421.249	395.124	47.966	2.252	45.714	347.158	26.125	421.249	395.124		
15	Huyện Krông Búk	256.480	235.748	42.498	2.974	39.524	193.250	20.732	256.480	235.748		
	Tổng cộng	6.942.995	6.570.027	1.685.805	66.794	1.619.011	4.884.222	372.968	6.942.995	6.570.027		